

**SỐ LIỆU CHỦ YẾU CỦA CẢ NƯỚC
VÀ MỘT SỐ TỈNH LÂN CẬN**
NATIONAL DATA AND SOME NEIGHBOURPROVINCES

Biểu Table		Trang Page
310	Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước <i>Some indicators of Thainguyen than the national average</i>	476
311	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2020 của 14 tỉnh Trung du và miền Núi phía Bắc <i>Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2020)</i>	478
312	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2020 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội <i>Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2020)</i>	482

310. Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước Some indicators than the national average

	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ 2020	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ 2020
1. Dân số trung bình -Nghìn người	92.228,6	93.250,7	95.385,2	96.484,0	97.582,7	1.230,8	1.242,8	1.273,6	1.290,9	1.307,9
2. Mật độ dân số - Người/km ²	278	282	288	291	295	349	352	361	366	371
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	6,68	6,21	7,08	7,02	2,91	33,21	16,35	10,44	9,00	4,24
4. GDP/GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành) - Triệu đồng/người	45,5	48,3	58,1	62,6	64,5	51,6	60,8	77,4	83,5	88,7
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)	109,8	107,4	110,1	109,1	103,3	197,0	124,0	112,1	111,1	104,5
6. Sản lượng lương thực có hạt bình quân/người - Kg/người	547,5	523,7	512,5	499,9	484,9	381,3	378,9	366,1	359,4	351,9
7. Diện tích đất Nông, Lâm nghiệp, thủy sản BQ đầu người - m ² /người	2.908,3	2.927,8	2.862,3	2.828,4	2.868,0	2.467,4	2.439,9	2.383,5	2.351,4	2.316,2
8. Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn bình quân/người - USD/người	1.756,7	1.893,6	2.554,9	2.739,0	2.896,3	12.960,5	15.368,6	19.507,9	21.408,2	18.699,8

310.-(tiếp). Một số chỉ tiêu bình quân của Thái Nguyên so với cả nước Some indicators than the national average

	Toàn quốc										Tỉnh Thái Nguyên				
	2015					2019					2020				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ 2020	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ 2020	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ 2020
9. Thu ngân sách nhà nước bình quân đầu người - Triệu đ/người	11,1	12,1	14,9	16,1	15,5	6,1	7,9	11,8	12,1	11,9					
Trong đó: Thu nội địa (không bao gồm thu từ dầu thô) - Trđ/người	8,4	9,8	12,0	13,2	13,2	4,8	6,4	9,3	9,9	10,0					
10. Tỷ lệ hộ động ngân sách (không bao gồm thu cấp quyền sử dụng đất và thu viện trợ) so với GDP hoặc so với GRDP (%)	22,0	22,2	22,2	22,4	20,5	10,5	11,4	12,7	12,4	10,6					
11. Số cán bộ ngành y đang làm việc bình quân/1 vạn dân - Người/vạn dân	28,6	29,0	39,2	42,0	50,2	55,7	55,6					
Trong đó: bác sỹ trở lên - Người/1 vạn dân	8,0	8,2	8,6	8,8	...	11,1	13,1	15,0	16,2	16,7					
12. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, thị trấn)-Giường/vạn dân	25,6	27,0	28,0	28,5	33,9	35,5	37,9	48,5	49,9	52,0					
13. Số học sinh phổ thông trên 1 vạn dân (Học sinh/vạn dân)	1.665	1.664	1.736	1.759	1.800	1.557	1.593	1.703	1.782	1.804					
14. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	...	9,2	6,8	5,65	4,80	13,4	11,2	6,4	4,35	2,82					

311. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2020 của 14 tỉnh Trung du và miền Núi phía Bắc

Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2020)

	Vị trí của Thái Nguyên	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn
1. Dân số trung bình (nghìn người)	3	1.307,9	1.841,6	1.481,9	831,6	788,7	792,9	316,5
% dân số thành thị	1	32,09	18,13	19,00	20,63	23,04	13,82	22,59
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)								
GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đ)	1	81.883,0	79.667,1	41.219,6	18.212,1	19.339,2	18.583,4	7.406,6
GRDP giá hiện hành (tỷ đồng)	2	116.008,2	120.423,8	74.741,1	33.137,0	34.276,0	35.205,4	12.871,1
- Nông lâm, thủy sản	4	13.391,0	22.280,5	16.874,0	8.095,6	7.947,9	9.834,7	3.994,9
- Công nghiệp - xây dựng	2	67.284,7	68.052,1	24.922,1	9.602,0	7.703,0	10.264,9	1.801,5
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	1	35.332,4	30.091,2	32.945,0	15.439,5	18.625,1	15.105,8	7.074,7
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	7	4,24	12,40	3,60	5,41	2,09	5,24	3,16
4. Cơ cấu kinh tế		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông lâm, thủy sản	14	11,5	18,5	22,6	24,4	23,2	27,9	31,0
- Công nghiệp - xây dựng	1	58,0	56,5	33,3	29,0	22,5	29,2	14,0
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	13	30,5	25,0	44,1	46,6	54,3	42,9	55,0
5. GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	1	88,7	65,4	50,4	39,8	43,5	44,4	40,7

311. (Tiếp). Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2020 của 14 tỉnh Trung du và miền Núi phía Bắc

Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2020)

	Vị trí của Thái Nguyên	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn
6. Thu ngân sách Nhà nước ^(*) (tỷ đồng)	1	15.623,3	13.453,6	7.661,6	3.080,5	7.248,4	2.276,5	719,0
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	3	460,2	625,7	429,5	319,8	304,1	349,0	180,0
8. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (nghìn tấn)	3	147,7	176,7	181,4	58,2	44,1	78,7	16,7
9. Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP (%)	9	104,50	119,81	102,70	108,12	103,94	110,02	108,86
10. Số đơn vị sản xuất công nghiệp (đơn vị)	3	13.520	19.022	17.980	7.798	4.271	7.586	2.427
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (tỷ đồng)	1	31.355,0	28.239,9	29.743,4	16.728,0	17.663,0	17.375,0	4.884,0
12. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	1	3.463,1	1.757,7	2.638,6	1.385,0	1.649,0	1.258,0	694,0
13. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu (triệu USD)	1	24.456,9	...	4.698,0	166,1	1.220,0	101,2	6,2
14. Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu (triệu USD)	1	14.481,3	...	4.073,0	78,4	1.750,0	74,3	4,7
15. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)	2	41.302,7	59.739,0	30.900,4	16.172,7	15.025,5	10.768,4	5.289,7
16. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14	2,82	3,10	4,34	7,04	7,89	9,03	21,00

(*) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn chỉ tính: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách

311. (Tiếp). Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2020 của 14 tỉnh Trung du và miền Núi phía Bắc

Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2020)

	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
1. Dân số trung bình (nghìn người)	1.267,5	613,5	470,3	533,1	871,4	861,2	746,4
% dân số thành thị	13,81	15,19	17,61	23,64	15,79	23,85	26,42
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)							
GRDP giá so sánh 2010 (tỷ đ)	30.090,0	11.669,9	12.194,4	10.959,4	14.128,1	29.423,1	32.009,3
GRDP giá hiện hành (tỷ đồng)	54.784,3	20.231,2	20.366,8	18.986,1	25.598,0	52.099,6	58.121,9
- Nông lâm, thủy sản	13.844,7	3.721,5	3.139,6	4.392,1	8.061,3	11.954,0	8.344,8
- Công nghiệp - xây dựng	15.755,8	3.807,9	7.682,0	3.863,8	5.779,2	21.633,8	24.707,7
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	25.183,8	12.701,8	9.545,2	10.730,2	11.757,5	18.511,8	25.069,5
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	6,08	(2,13)	4,05	4,76	1,69	3,80	6,55
4. Cơ cấu kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông lâm, thủy sản	25,3	18,4	15,4	23,1	31,5	22,9	14,4
- Công nghiệp - xây dựng	28,8	18,8	37,7	20,4	22,6	41,5	42,5
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	46,0	62,8	46,9	56,5	45,9	35,5	43,1
5. GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	43,2	33,0	43,3	35,6	29,4	60,5	77,9

311. (Tiếp). Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2020 của 14 tỉnh Trung du và miền Núi phía Bắc

Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2020)

	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
6. Thu ngân sách Nhà nước (*) (tỷ đồng)	4.603,2	1.318,2	2.272,0	1.917,4	2.459,0	4.064,4	9.092,7
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	563,2	268,1	220,0	281,4	414,3	351,4	341,1
8. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (nghìn tấn)	74,8	22,6	19,1	36,1	51,3	91,1	62,8
9. Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP (%)	113,58	103,16	128,95	104,77	90,88	100,72	113,05
10. Số đơn vị sản xuất công nghiệp (đơn vị)	3.096	2.860	1.503	1.774	3.912	7.160	4.168
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (tỷ đồng)	22.485,8	8.826,0	5.279,0	6.822,2	8.852,4	9.251,5	17.125,5
12. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	2.125,6	411,3	481,2	1.221,5	1.489,8	1.793,8	2.270,7
13. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu (triệu USD)	15,2	278,2	...	1.032,0	1.188,9
14. Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu (triệu USD)	12,5	166,2	...	875,0	619,3
15. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)	17.316,4	12.850,5	7.631,2	10.510,6	11.670,9	17.269,8	21.806,7
16. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	18,34	29,97	27,23	22,06	22,53	8,50	8,20

(*) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn chỉ tính: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách

312. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2020 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội

Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2020)

	Vị trí của Thái Nguyên so 10 tỉnh	Thái Nguyên	TP Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương
1. Dân số trung bình (nghìn người)	6	1.307,9	8.246,5	1.171,2	1.419,1	1.916,8
Dân số thành thị		419,7	4.062,5	351,0	442,5	604,2
Cơ cấu dân số thành thị (%)	2	32,09	49,26	29,97	31,18	31,52
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)						
+ Giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	4	81.883,0	687.307	79.965,3	122.741,6	83.541,0
Tr.đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản	5	8.116,7	14.845	4.690,8	3.678,2	8.529,0
Công nghiệp - xây dựng	3	52.484,3	156.651	38.287,6	91.579,2	44.005,0
+ Giá hiện hành (tỷ đồng)	6	116.008,2	1.016.341	122.640,8	205.101,8	132.267,0
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	4	4,24	3,98	3,60	1,40	2,10
4. Cơ cấu kinh tế						
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	1	11,5	2,2	6,1	2,8	9,5
- Công nghiệp - xây dựng	9	58,0	23,7	46,1	75,9	52,9
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	1	30,5	74,1	47,7	21,3	37,5
5. GRDP bình quân đầu người (trđ)	4	88,7	123,2	104,7	144,5	69,0
6. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (*) (tỷ đồng)	6	15.623,2	285.150	32.592,9	30.731,0	31.145,0

(*) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn chỉ bao gồm: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách

312. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2020 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội

Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2020)

	Vị trí của Thái Nguyên so 10 tỉnh	Thái Nguyên	TP Hà Nội	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	4	460,2	1.044,7	359,0	411,0	703,8
8. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)	5	104,5	104,7	99,4	103,9	102,4
9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (tỷ đồng)	4	31.355,0	384,7	46.544,0	47.576,0	50.419,0
10. Tổng Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	2	24.456,9	15.159	...	39.109,0	7.776
11. Tổng kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	3	14.481,3	29.029,0	...	33.411,0	5.918,0
12. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	4	2,82	0,42	0,98	1,04	1,40
13. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giá hiện hành (tỷ đồng)	6	41.302,7	413.508	43.412	68.713	51.161
14. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép còn hiệu lực lũy kế đến ngày 20/12/2020 ^(**)						
Số dự án	9	162	5.429	418	1.653	506
Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	3	8.584	34.431	5.963	20.296	8.376
15. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2020						
Số dự án	8	20	871	31	136	35
Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	6	365,9	1.390,0	474,0	1.309,0	185,0

(**) Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép còn hiệu lực: nguồn thông tin theo số liệu Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và Đầu tư

312. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội - sơ bộ năm 2020

Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2020)

	Hưng Yên	Hà Nam	Hòa Bình	Phú Thọ	Bắc Giang
1. Dân số trung bình (nghìn người)	1.269,1	861,8	861,2	1.481,9	1.841,6
Dân số thành thị	209,8	239,7	205,4	281,8	161,1
% dân số thành thị	16,53	27,81	23,85	19,02	8,75
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)					
+ Giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	57.986,5	38.083,5	29.423,1	41.219,6	79.667,1
Tr.đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản	5.874,9	3.660,2	6.387,2	8.188,0	11.260,4
Công nghiệp - xây dựng	34.082,3	22.362,8	12.688,7	14.663,8	51.438,3
+ Giá hiện hành (tỷ đồng)	100.038,0	60.046,1	52.099,6	74.741,1	120.423,8
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	6,13	7,00	3,80	3,60	12,40
4. Cơ cấu kinh tế					
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	9,3	9,7	22,9	22,6	18,5
- Công nghiệp - xây dựng	61,6	58,6	41,5	33,3	56,5
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	29,1	31,7	35,5	44,1	25,0
5. GRDP bình quân đầu người (trđ)	78,8	69,7	60,5	50,4	65,4
6. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn^(*) (tỷ đồng)	16.614,6	10.346,0	4.064,4	7.661,6	13.453,6

(*) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn chỉ bao gồm: Thu nội địa, thu hải quan và thu quản lý qua ngân sách

312. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội - sơ bộ năm 2020 Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2020)

	Hưng Yên	Hà Nam	Hòa Bình	Phú Thọ	Bắc Giang
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	394,1	407,2	351,4	429,5	625,7
8. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)	107,2	105,5	100,7	102,7	119,8
9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (tỷ đồng)	29.801,0	23.160,1	9.251,5	29.743,4	28.239,9
10. Tổng Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	...	3.077,0	1.032,0	4.698	...
11. Tổng kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	875,0	4.073,0	...
12. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1,48	2,20	8,5	4,34	3,10
13. Tổng vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành (tỷ đồng)	37.200,4	34.576,5	17.269,8	3.090,4	59.739,0
14. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép còn hiệu lực lũy kế đến ngày 20/12/2018 ^(**)					
Số dự án	488	337	43	188	539
Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	4.959	4.074	568	1.300	6.646
15. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018					
Số dự án	24	32	2	20	40
Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	247,9	570,9	3,6	0,2	975,2

(**) Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép còn hiệu lực: nguồn thông tin theo số liệu Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và Đầu tư